



mèi zi

妹子

noun · younger sister; girl (colloquial)

Example Sentences

Wǒ mèi zi jīn nián shí suì
我妹子今年十岁。

My younger sister is ten years old this year.

Nà ge mèi zi chàng gē hěn hǎo tīng
那个妹子唱歌很好听。

That girl sings very well.

Trace each character, then write the word on your own.

妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹
子	子	子	子	子	子					